

BÀI HỌC VÀ KHUYẾN NGHỊ VỀ AN NINH LÔNG THỰC CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VÙNG CAO VIỆT NAM VÀ CHDCND LÀO

VŨNG XUÂN TINH
TRẦN HỒNG HỒNG

Sống ở vùng cao thuộc Đông Nam □ lục địa, 4 bản của 2 dân tộc Thái và Khơ-mú đ-ợc lựa chọn nghiên cứu bởi Dự án “*Cơ chế ứng phó với tình trạng khan hiếm l-ong thực của các dân tộc thiểu số ở vùng cao Việt Nam và CHDCND Lào: Nâng cao năng lực và hợp tác nghiên cứu giữa Viện Dân tộc học (Việt Nam) và Viện Nghiên cứu Văn hoá (Lào)*”, có một số nét t-ong đồng. Điểm giống nhau là các bản đều chịu tác động của khí hậu nhiệt đới gió mùa. Ngoài canh tác lúa (ruộng hoặc rẫy), dân bản còn trồng một số loại cây l-ong thực phổ biến nh- ngô, khoai lang, khoai sọ, sắn, đậu...; và nuôi những vật nuôi th-ờng thấy là trâu, bò, lợn, gà, vịt... Tài nguyên thiên nhiên vẫn có vị trí nhất định trong đảm bảo nguồn l-ong thực của họ. Thiết chế xã hội quan ph-ong của các bản hiện nay đều nằm trong hệ thống chính trị của hai nhà n-ớc Việt Nam và Lào, theo chế độ xã hội chủ nghĩa: Tại mỗi bản, ngoài ban quản lý thôn bản, còn có các tổ chức chính trị - xã hội là chi bộ, hội nông dân, hội phụ nữ, chi đoàn thanh niên, hội ng-ời cao tuổi... Việc triển khai các ch-ong trình, dự án phát triển đều thông qua thiết chế xã hội này. Trong bối cảnh chuyển đổi nền kinh tế, ở mức độ khác nhau, các bản đều chịu tác động của kinh tế thị tr-ờng. Tuy nhiên, nhiều năm qua, hai nhà n-ớc Việt Nam và Lào vẫn có chính sách - u tiên phát triển cho các dân tộc thiểu số.

Bên cạnh sự t-ong đồng, các bản đ-ợc lựa chọn nghiên cứu vẫn có những điểm khác biệt, tác động đến an ninh l-ong thực. □ khu vực vùng cao, địa hình và khí hậu th-ờng đa dạng. Tại Việt Nam, hai bản Thái và Khơ-mú chỉ cách nhau theo đ-ờng chim bay khoảng 3 km; tuy đều nằm ở ven đ-ờng quốc lộ, cách thị trấn huyện hơn 2 km, song lại thuộc hai tiểu vùng khí hậu khác nhau. Qua thảo luận với cộng đồng đ-ợc biết, có những năm, hạn hán, gió mạnh xảy ra tàn phá hoa màu của ng-ời Khơ-mú, song ng-ời Thái lại ít bị ảnh h-ởng. Còn với hai bản Thái và Khơ-mú ở Lào, có sự khác biệt cơ bản về môi tr-ờng sống và canh tác: Ng-ời Thái (*Taidèng*) sinh sống ở vùng thung lũng, trồng lúa n-ớc; còn ng-ời Khơ-mú c- trú tại vùng cao, canh tác rẫy. Môi tr-ờng và lịch sử c- trú còn dẫn tới sự khác biệt trong canh tác nông nghiệp. Cả ở Việt Nam và Lào, ng-ời Thái đều có truyền thống làm v-ờn, chăn nuôi, nhất là nuôi lợn và nuôi cá hơn ng-ời Khơ-mú. Ng-ời Thái còn có lợi thế về ngôn ngữ và giao l-u hơn ng-ời Khơ-mú: Tại Việt Nam, do sống lâu đời gần ng-ời Việt (Kinh) nên nhiều c- dân Thái biết tiếng phổ thông; còn ở Lào, tiếng Thái chính là ngôn ngữ quốc gia. Điều đó góp phần quan trọng tạo nên khác biệt trong tiếp cận với kinh tế thị tr-ờng và các chính sách phát triển của hai tộc ng-ời này.

Với những điều kiện về tự nhiên, lịch sử, kinh tế, xã hội, văn hoá giống và khác nhau nêu trên, tình trạng l-ong thực của các tộc ng-ời ở hai n-ớc cũng có những nét t-ong đồng và khác biệt.

Tại hai n-ớc, an ninh l-ong thực của ng-ời Thái đảm bảo hơn của ng-ời Khơ-mú. Với ng-ời Thái ở Việt Nam, có 76% số hộ gia đình đủ ăn, còn ng-ời Thái ở Lào, tỉ lệ đó là 88,2%. Với ng-ời Khơ-mú ở Việt Nam và Lào, tỉ lệ số hộ đủ ăn chỉ là 8% và 29,6%. Nguyên nhân có nhiều hộ đủ ăn ở ng-ời Thái tại hai n-ớc, bởi họ đều thâm canh cây lúa (lúa ruộng hoặc lúa rẫy), sản xuất cây hàng hoá (chuối hoặc tỏi), phát triển chăn nuôi (trâu, bò, lợn, cá) và đa dạng hoá thu nhập (nông nghiệp, nghề thủ công, dịch vụ, việc làm trong cơ quan Nhà n-ớc). Dù vốn tự nhiên của họ có thể mạnh (ở Lào) hoặc không có thể mạnh (ở Việt Nam) hơn ng-ời Khơ-mú, họ vẫn tận dụng đ-ợc vốn xã hội và vốn con ng-ời để phát huy tối đa tiềm năng đất đai. Với ng-ời Khơ-mú ở Việt Nam và Lào, tỉ lệ số hộ thiếu ăn đều rất cao - trên 90% và 70%. Nguyên nhân chủ yếu của thiếu l-ong thực ở tộc ng-ời này là ít đầu t- thâm canh cây l-ong thực, sống dựa vào khai thác nguồn lợi thiên nhiên và làm thuê, không đa dạng hoá thu nhập. Cách ứng phó với tình trạng thiếu l-ong thực của các hộ nghèo là vay m-ợn của họ hàng, cộng đồng, giảm bớt chi tiêu và làm thuê. Riêng với ng-ời Khơ-mú ở Việt Nam, tình trạng vay nặng lãi l-ong thực của t- th-ong còn phổ biến.

Xu h-ớng của tình trạng an ninh l-ong thực ở các dân tộc giữa hai n-ớc cũng có điểm t-ong đồng và khác biệt. Những thách thức về an ninh l-ong thực ở các dân tộc là dân số gia tăng và sự biến động của thị

tr-ờng, trong khi nguồn vốn tự nhiên hạn chế và khả năng thích ứng với thị tr-ờng giữa các hộ gia đình trong mỗi cộng đồng làng bản và giữa các dân tộc rất khác nhau. Với ng-ời Thái ở Việt Nam, nguồn đất canh tác của họ chủ yếu là đất dốc và số l-ợng hạn chế; khả năng khai phá ruộng bậc thang vẫn còn nh-ng phải chi phí lớn. Còn ng-ời Thái ở Lào, tuy có đất ruộng n-ớc song còn nhiều diện tích chỉ canh tác đ-ợc một vụ. Với ng-ời Khơ-mú ở cả hai n-ớc, diện tích bình quân đầu ng-ời về đất rẫy còn nhiều, song nếu vẫn theo cách thức canh tác rẫy truyền thống, đất sẽ ngày càng nghèo kiệt bởi thời gian giữa hai chu kỳ canh tác trên một đám rẫy ngày càng bị rút ngắn. Những biến động về thị tr-ờng, nhất là giá xăng dầu, giống, phân bón, thuốc trừ sâu và giá l-ong thực trong thời gian qua cũng là thách thức mới đối với an ninh l-ong thực ở các dân tộc thiểu số tại hai n-ớc. Biến đổi giá cả của thị tr-ờng đòi hỏi ng-ời dân phải có chiến l-ợc mới trong đầu t- sản xuất, kinh doanh để thích ứng với sự biến đổi đó, nếu không, sẽ lại rơi vào vòng nghèo đói.

Qua nghiên cứu về tình trạng và cơ chế ứng phó với nạn khan hiếm l-ong thực ở các dân tộc thiểu số tại vùng cao Việt Nam và Lào, có thể rút ra một số bài học nh- sau:

1. An ninh l-ong thực của các dân tộc thiểu số ở hai n-ớc phải đ-ợc đặt trong mục tiêu chiến l-ợc

An ninh l-ong thực là vấn đề nóng bỏng của toàn cầu hiện nay, đặc biệt với các dân tộc thiểu số ở miền núi - nơi thu nhập của ng-ời dân chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Với Việt Nam, tuy là n-ớc xuất khẩu gạo thứ 2 trên thế giới (5 triệu tấn/năm 2007), song tại các dân tộc thiểu số ở miền núi vẫn có khoảng 50% hộ nghèo, trong đó

nghèo - ơng thực của các dân tộc dao động trong khoảng từ 20 đến 80% số hộ (Báo cáo phát triển Việt Nam, 2004). Tài nguyên đất nông nghiệp - cơ sở quan trọng để đảm bảo an ninh lương thực ngày càng hạn chế. Tại các xã thuộc Chương trình 135, đất nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 10% tổng diện tích, với bình quân quăng 800m²/ng-ời. Những khu vực có thể khai phá ruộng n-ớc chỉ còn rất ít và quỹ đất nông nghiệp hầu nh- đã hết. Nếu nhìn d-ới góc độ canh tác bên vũng, ở miền núi Việt Nam hiện nay vẫn có khoảng 280.000 hộ sống chủ yếu bằng canh tác n-ơng rẫy, với năng suất lúa chỉ khoảng 1 tấn thóc/ha/năm, song thu hoạch cũng rất bấp bênh. Theo -ớc tính, bình quân thu nhập về lương thực của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc chỉ đáp ứng đ-ợc 67% nhu cầu lương thực (Lê Hải Đ-ờng, 2006, tr. 100-110).

Với n-ớc Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào, ở cấp độ quốc gia, tuy là n-ớc đã tự túc đ-ợc lương thực song cả n-ớc vẫn có khoảng 52% số hộ nghèo. Nông nghiệp của Lào b-ớc đầu đã áp dụng khoa học kỹ thuật, nh-ng hệ thống thuỷ lợi còn hạn chế nên hầu hết ruộng n-ớc chỉ làm một vụ. Với các dân tộc thiểu số ở vùng cao canh tác n-ơng rẫy, tình trạng lương thực càng bấp bênh. Tại một số địa ph-ơng, hầu hết bình quân lương thực hàng năm chỉ đạt d-ới 300 kg/ng-ời (http://www.nafri.org.la/documents/LSUAFR/P/fieldreports/03/0305_foodsecraintree.pdf).

Nếu nhìn về khả năng phát triển trong hàng thập kỷ tới, nhìn chung sinh kế của các dân tộc thiểu số ở miền núi của Việt Nam và Lào vẫn dựa trên sản xuất tiểu nông và tình trạng thiếu lương thực ch- a thể sớm đ-ợc giải quyết. Trong điều kiện đó, cần có cái nhìn thực tế về mục tiêu chiến lược phát

triển ở vùng này: Việc đảm bảo an ninh lương thực phải đ-ợc coi là mục tiêu cơ bản và lâu dài.

2. Thúc đẩy cuộc cách mạng xanh ở các dân tộc thiểu số tại miền núi phải phù hợp với trình độ và truyền thống canh tác của ng-ời dân

Thực hiện cuộc cách mạng xanh là b-ớc đi của nông nghiệp toàn cầu, khó có cộng đồng dân c- nào đứng ngoài tiến trình này. Nội dung của cách mạng xanh thực chất là việc áp dụng khoa học kỹ thuật. Trong mấy thập kỷ qua, cách mạng xanh đem lại thay đổi to lớn về năng suất, sản lượng nông nghiệp, cứu nhiều quốc gia, nhiều triệu ng-ời thoát khỏi nạn đói.

Cuộc cách mạng xanh đ-ợc tiến hành ở các dân tộc thuộc miền núi phía Bắc Việt Nam vào khoảng cuối những năm 60, còn tại Lào vào quăng đầu những năm 80 (http://www.eurekalert.org/pub_releases/2006-03/irri-tgr031506.php). Khởi đầu của thực hiện cuộc cách mạng xanh ở nơi đây th-ờng là việc sử dụng một số giống lúa mới tại vùng thung lũng. Ngoài ra, còn nhiều loại giống cây trồng mới cũng đ-ợc canh tác nh-cây lương thực, thực phẩm (ngô, sắn, khoai lang, khoai tây, rau), cây ăn quả (mận, đào, b-ởi, nhãn) và cây công nghiệp (chè, cà phê, bông, dâu tằm). Bên cạnh trồng trọt, ng-ời dân còn sử dụng các giống mới trong chăn nuôi, chủ yếu là giống lợn, gà và cá. ếp dụng giống mới trong trồng trọt th-ờng gắn với sử dụng phân hoá học, thuốc trừ sâu; còn trong chăn nuôi gia súc là thức ăn công nghiệp và các loại thuốc phòng chống dịch bệnh. Cách mạng xanh ở vùng này còn gắn với việc cơ giới hoá một số khâu trong sản xuất nông nghiệp, nhất là trồng trọt (thuỷ lợi, làm đất, vận chuyển).

Cuộc cách mạng xanh ở các điểm nghiên cứu của hai n-óc đã đ-ợc triển khai trong nhiều năm qua, nh-ng sự tiếp nhận và mức độ thành công tại mỗi điểm lại khác nhau. Với ng-ời Thái, việc áp dụng khoa học kỹ thuật trong canh tác nông nghiệp chỉ phát triển ở bản Natoum của Lào. Tại bản Piêng Phô của Việt Nam, do điều kiện canh tác trên đất dốc nên việc áp dụng khoa học kỹ thuật trong trồng trọt còn khó thực hiện. Để canh tác n-ong rẫy, dân bản Piêng Phô vẫn sử dụng các loại giống cây trồng và nông cụ truyền thống. Chỉ trong chăn nuôi, họ mới sử dụng giống lợn lai và một phần thức ăn công nghiệp; họ cũng nuôi các giống cá mới cho năng suất cao. Với ng-ời Khơ-mú ở cả hai n-óc, hầu nh- việc áp dụng khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp còn rất hạn chế và ít thành công, mặc dù chính quyền địa ph-ong và các dự án đã triển khai nhiều ch-ong trình khuyến nông, khuyến lâm; đầu t- thí điểm để trồng lúa n-óc, trồng một số loại cây l-ong thực và cây ăn quả có giá trị hàng hoá; đầu t- thí điểm cho chăn nuôi lợn và cá...

Rõ ràng, đảm bảo an ninh l-ong thực ở các điểm nghiên cứu phụ thuộc rất nhiều vào việc áp dụng khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp. Vấn đề là tại sao ng-ời Thái lại áp dụng khoa học kỹ thuật tốt hơn ng-ời Khơ-mú? □ đây, có ảnh h- ởng của điều kiện đất đai, năng lực ng-ời dân, song không thể bỏ qua vai trò của các cơ quan chức năng khi triển khai công tác khuyến nông, khuyến lâm. Tại hai bản Khơ-mú của hai n-óc, việc thực hiện khuyến nông, khuyến lâm phần nhiều mang tính hình thức. Nội dung khuyến nông, khuyến lâm nh- làm lúa n-óc, trồng cây ăn quả, nuôi lợn lai, nuôi cá... th- ởng ít gắn với truyền thống canh tác của ng-ời dân. Ng-ời truyền thụ lại đều là dân tộc đa số, nói tiếng phổ thông, trong khi năng lực và trình

độ ngôn ngữ phổ thông của ng-ời dân rất hạn chế. Bên cạnh đó, địa điểm truyền thụ các kiến thức sản xuất mới (trồng trọt và chăn nuôi) có lúc ở bản, nh-ng cũng có khi ở trung tâm huyện. Bởi vậy, hầu nh- ng-ời dân ít tiếp thu và áp dụng đ-ợc kiến thức mới. Có thể nói, hầu hết các hoạt động khuyến nông cho dân tộc này đều ch-a thành công, vì ch-a phù hợp với trình độ và truyền thống canh tác của ng-ời dân.

3. Đa dạng hoá thu nhập cần kết hợp với -u tiên các hoạt động cho thu nhập cao

Đa dạng thu nhập vốn là bản chất của nền kinh tế tiểu nông, đặc biệt là tiểu nông của các dân tộc thiểu số ở miền núi. Nguồn thu nhập của họ dựa vào trồng trọt, chăn nuôi, hoạt động thủ công, săn bắt, hái l-ợm và có thể cả lao động làm thuê, buôn bán, trao đổi... Để có nguồn thu nhập đa dạng, cần có cơ sở về đất đai, lao động, nguồn vốn, tri thức, mạng l-ới xã hội... Trong bối cảnh đó, hầu nh- hộ giàu th- ởng có nhiều nguồn thu nhập hơn hộ nghèo.

Khi nền kinh tế của các dân tộc thiểu số ở miền núi gắn với kinh tế thị tr- ởng, đa dạng hoá thu nhập vẫn cần thiết, song cần -u tiên các hoạt động cho thu nhập cao. Bản chất của kinh tế thị tr- ởng là luôn biến động theo quy luật cung cầu, bởi thế, nếu không thích ứng để thay đổi, việc đầu t- sản xuất dễ bị phá sản khi thị tr- ởng rớt giá. Bài học về trồng cây ăn quả, trồng mía nguyên liệu ở một số dân tộc miền núi phía Bắc (Tran Van Ha và Le Minh Anh, 2006), trồng cây cà phê của các dân tộc vùng Tây Nguyên (Eva Linkog, 2005) ở Việt Nam vẫn còn nguyên giá trị. Tại đây, khi giá sản phẩm xuống thấp, thu không đủ bù chi, ng-ời nông dân phải bán rẻ, hoặc chặt các cây trồng đó để thay thế bằng cây l-ong thực, và nhiều hộ

gia đình dễ rơi vào vòng nghèo đói. Tuy nhiên, dù thị trường mang lại những rủi ro này, song nếu nền kinh tế tiểu nông của các dân tộc thiểu số ở miền núi không gắn liền với thị trường, cơ hội để họ thoát nghèo lại cũng hạn chế.

Bài học ở đây là trong khi đa dạng hoá thu nhập nhằm hạn chế rủi ro, cần tìm ra thể trong phát triển sản xuất của hộ gia đình và cộng đồng để gắn với thị trường, cho thu nhập cao. Việc sản xuất, kinh doanh cây chuối ở bản Piêng Phô của Việt Nam, cây tỏi ở bản Natoum của Lào là những hướng ưu tiên tạo thu nhập tốt. Những cây trồng này thực sự là cây hàng hoá, giúp các hộ gia đình xoá đói giảm nghèo, thậm chí vươn lên làm giàu. Còn tại hai bản Khơ-mú của hai nước, người dân chủ yếu tạo ra sản phẩm nào gắn bó với thị trường và đó chính là nguyên nhân khiến thu nhập của họ bị hạn chế.

4. Xây dựng cơ chế trợ giúp người nghèo thực cho các dân tộc thiểu số ở miền núi

Nền kinh tế ở Việt Nam và Lào đều chuyển từ bao cấp sang cơ chế thị trường; trong đó, kinh tế của Việt Nam phát triển định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong thời kỳ kinh tế bao cấp, người nghèo là một trong những mặt hàng rất quan trọng, nên ở Việt Nam, những người thuộc biên chế của Nhà nước được phân phối bằng chế độ tem phiếu; còn nông dân, về cơ bản là tự cung tự cấp. Chuyển sang nền kinh tế thị trường, ngoài phần dự trữ quốc gia, Nhà nước hầu như không kiểm soát thị trường người nghèo.

Tại miền núi hiện nay, thị trường người nghèo thực đều do thị trường kiểm soát. Người buôn bán người nghèo thực là các chủ đại lý, chủ hàng quán và những người buôn bán nhỏ. Chủ đại lý người nghèo thực thị trường ở khu vực

thị, có vốn kinh doanh lớn. Ngoài mua người nghèo thực ở thị trường sở tại, họ còn mua từ vùng đồng bằng khi người nghèo thực ở miền núi khan hiếm. Chủ hàng quán có ở nhiều nơi, thậm chí ở cả trong bản, và họ buôn bán nhiều mặt hàng, trong đó có người nghèo thực. Còn người buôn bán nhỏ về người nghèo thực là người mua người nghèo thực của chủ đại lý hoặc ở chợ rồi bán lại cho người tiêu dùng. Mạng lưới thị trường người nghèo thực ở miền núi hầu như do người dân tộc đa số nắm giữ.

Kiểm soát của thị trường về người nghèo thực không chỉ là giá cả, mà các chủ đại lý, chủ quán còn có thể trở thành người cho vay nặng lãi. Tình trạng ở bản Khơ-mú tại Việt Nam là điển hình cho thị trường này: Tất cả các hộ gia đình trong bản đều là con nợ của một chủ đại lý gạo ở thị trấn huyện. Một số nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, tình trạng này còn thấy ở các địa phương và tộc người khác (Vong Xuân Tình, 2001; Tran Van Ha và Le Minh Anh, 2006).

Trong bối cảnh biến động về giá người nghèo thực hiện nay, để đảm bảo an ninh người nghèo thực cho các dân tộc thiểu số ở miền núi, rõ ràng Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ người nghèo thực cho các hộ nghèo của dân tộc thiểu số. Việc hỗ trợ không phải chỉ thực hiện bằng các đợt cứu trợ người nghèo thực khi người dân bị mất mùa, đói kém mà cần được đảm bảo thông qua cơ chế tổ chức và tác động vào kiểm soát/ bình ổn giá người nghèo thực ở vùng này.

5. Ưu tiên đầu tư vốn cho người nghèo

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, vốn cho người nghèo có vị trí vô cùng quan trọng trong đảm bảo an ninh người nghèo thực của các dân tộc thiểu số ở miền núi. Thị trường tại Việt Nam là một minh chứng rõ ràng cho nhận định đó: Cùng giống nhau cơ bản về

điều kiện đất đai, địa lý, khí hậu và cơ hội tiếp cận với các ch-ong trình, dự án xoá đói giảm nghèo, song trong khi phần lớn các hộ ng-ời Thái đảm bảo đ-ợc l-ong thực thì hầu hết các hộ Khơ-mú lại thiếu ăn. Còn tại Lào, tuy ng-ời Khơ-mú không thiếu đất đai và cơ hội tiếp cận với thị tr-ờng hơn hẳn ng-ời Thái, song an ninh l-ong thực của họ vẫn không đảm bảo so với ng-ời Thái. Nguyên nhân sâu xa của tình trạng này chính là sự khác biệt về vốn con ng-ời.

Vốn con ng-ời có nhiều yếu tố, song quan trọng hơn cả là trình độ giáo dục, năng lực sản xuất, quản lý và khả năng hội nhập với nền kinh tế thị tr-ờng. Các yếu tố trên đ-ợc hình thành bởi nhiều điều kiện, trong đó có mối quan hệ rất mật thiết với truyền thống văn hoá của các c- dân. Truyền thống văn hoá đ-ợc biểu hiện đậm nét qua nếp sống - một lĩnh vực th-ờng không dễ biến đổi. Ng-ời Thái và ng-ời Khơ-mú thuộc hai truyền thống văn hoá khác nhau, đó là văn hoá lúa n-ớc và văn hoá n-ong rẫy. Hai nền văn hoá ấy có tác động lớn đến các chiến l-ợc sản xuất của họ.

Sự thành công của những ch-ong trình, dự án phát triển liên quan đến an ninh l-ong thực ở các dân tộc thiểu số tại miền núi, xét cho cùng đều phụ thuộc vào việc tiếp nhận của chủ thể - tức của những ng-ời đ-ợc h-ớng lợi. Bởi vậy, trong đầu t- về an ninh l-ong thực ở vùng này, đầu t- về vốn con ng-ời phải đ-ợc - u tiên hàng đầu.

Từ các bài học học nêu trên, chúng tôi đề xuất một số khuyến nghị nhằm đảm bảo an ninh l-ong thực của các dân tộc thiểu số ở vùng cao Việt Nam và Lào nh- sau:

1. Trong các ch-ong trình, dự án phát triển ở các dân tộc thiểu số tại miền núi, cần dành tỉ lệ thích đáng về vốn để đầu t- cho

sản xuất để tạo thu nhập. Tại Việt Nam, trong Ch-ong trình 135 ở giai đoạn 1, nguồn vốn đầu t- cho sản xuất chỉ chiếm từ 2 đến 4% là quá ít.

2. Xây dựng các ch-ong trình khuyến nông, khuyến lâm phù hợp với điều kiện tự nhiên và truyền thống canh tác của các dân tộc. Tăng c-ờng hệ thống khuyến nông cấp xã, trong đó chú trọng khuyến nông, khuyến lâm viên là ng-ời dân tộc tại chỗ.

3. Hỗ trợ các hộ gia đình và cộng đồng phát huy tiềm năng của địa ph-ong để có thu nhập đa dạng. Trên cơ sở đó, giúp ng-ời dân phát triển một số sản phẩm hàng hoá có - u thế để tăng thu nhập.

4. Giúp ng-ời dân xây dựng và phát triển quỹ an ninh l-ong thực cộng đồng, trên cơ sở hỗ trợ một phần của Nhà n-ớc và đóng góp của các hộ. Nhà n-ớc xây dựng đại lý l-ong thực ở cấp huyện, khi giá l-ong thực tăng, sẽ bán trợ giá cho các hộ nghèo dân tộc thiểu số.

5. Nâng cao trình độ giáo dục cho ng-ời dân, tr-ớc hết là trẻ em trong độ tuổi đi học, cán bộ cấp bản và cấp xã (Việt Nam) hay cấp khu (Lào).

6. Tạo điều kiện để ng-ời dân có nhiều cơ hội đ-ợc đào tạo nghề; nâng cao khả năng sử dụng vốn đầu t-, khả năng kinh doanh để thích ứng với sự biến đổi của thị tr-ờng.

7. Giúp ng-ời dân đảm bảo điều kiện sức khoẻ, mà tr-ớc hết là hoàn thiện hệ thống n-ớc sạch, nhà vệ sinh; tăng c-ờng đầu t- cho hệ thống y tế thôn bản để phòng bệnh và có thể chữa những bệnh thông th-ờng; nâng chi phí khám bệnh cho ng-ời nghèo.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo phát triển Việt Nam 2004, Nghèo, Hà Nội, tháng 12 năm 2003.

2. Lê Hải Đường (2006), “Sản xuất nông nghiệp và xoá đói giảm nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn”, trong: Viện Dân tộc (2006), *Giải pháp cải thiện đời sống cho đồng bào các dân tộc thiểu số*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

3. Eva Lindskog và cộng sự (2005), *When Rapid Changes in Environmental and Economic Conditions Converge: Challenges to Sustainable Livelihoods in Dak Lak, Vietnam*, SIDA, Report.

4. Tran Van Ha and Le Minh Anh (2006), Influence of Socio-cultural Factors

on Food Security of the Tho people (A Case Study of Ke Mui Village, Giai Xuan Commune, Tan Ky District, Nghe An Province), *Anthropology Review* (English Version), No. 2 (9).

5. *The Green Revolution Comes to Laos*. http://www.eurekalert.org/pub_releases/2006-03/irri-tgr031506.php

6. *Social Perspectives on Food Security in Laos*, http://www.nafri.org.la/documents/LSUAFR/P/fieldreports/03/0305_foodsecraintree.pdf

7. Vương Xuân Tình (2001), “An toàn lương thực của người Rơ măm”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5.



Món-óc khoáng ở bản Na Toum, huyện Muong Kham, tỉnh Xiang Khouang (CHDCND Lào)

Ảnh: Trần Hạnh